

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 52



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo Pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 12/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 12/07/2016, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch
- Ông Phạm Hồng Khanh	Ủy viên (*)
- Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thanh Nga	Ủy viên
- Ông Phạm Minh	Ủy viên (*)

(*) Ông Phạm Minh được bầu làm ủy viên Hội đồng quản trị, thay thế ông Phạm Hồng Khanh theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 01/9/2016 của Hội đồng quản trị.

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Thế Thành	Trưởng ban (**)
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban (**)
- Ông Hoàng Đức Phương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm kế toán

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại Quyết định 31/QĐ-SGDHN ngày 19/01/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Cụ thể:

- Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : CLM
- Mệnh giá : 10.000 đồng/CP
- Số lượng CK niêm yết : 11.000.000 CP
- Tổng giá trị CK niêm yết : 110.000.000.000 đồng

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau năm kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;

Số: 31 /2017/BCKT- PKF.VPC

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 07 tháng 3 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

0640-
CÔNG TY
KIỂM HỨ
PKF
VIỆT NAM
AN - T

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2015-242-1

Hoàng Văn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2015-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		441.743.471.580	437.557.397.338
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.191.531.426	30.533.109.639
Tiền	111		15.191.531.426	30.533.109.639
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321.587.868.659	240.411.727.551
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	307.886.976.181	237.860.260.313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.387.602.618	7.997.798.260
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	905.589.964	554.253.018
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(3.592.300.104)	(6.000.584.040)
Hàng tồn kho	140	5.5	102.504.748.730	160.412.679.886
Hàng tồn kho	141		102.504.748.730	160.412.679.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.459.322.765	6.199.880.262
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.394.815.203	3.239.401.800
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.714.444.582
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.11	64.507.562	246.033.880
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.663.626.704	142.618.544.878
Các khoản phải thu dài hạn	210	5.3	22.328.306.350	25.534.334.190
Phải thu dài hạn khác	216		22.328.306.350	25.534.334.190
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.682.792.674	2.473.772.632
TSCĐ hữu hình	221	5.6	1.682.792.674	2.473.772.632
- Nguyên giá	222		19.088.600.762	19.088.600.762
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(17.405.808.088)	(16.614.828.130)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	110.209.670.214	110.284.214.438
- Nguyên giá	231		134.465.579.994	128.758.240.515
- Giá trị khấu hao lũy kế	232		(24.255.909.780)	(18.474.026.077)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.442.857.466	4.326.223.618
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.442.857.466	4.326.223.618
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		579.407.098.284	580.175.942.216

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

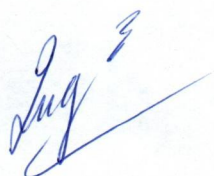
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		437.971.840.586	450.282.013.072
Nợ ngắn hạn	310		388.523.601.651	386.315.896.586
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	349.164.397.212	257.372.223.310
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.528.738.553	13.756.371.283
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.818.623.379	1.871.409.094
Phải trả người lao động	314		2.689.735.897	3.671.192.526
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	463.193.762	506.374.709
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.703.274.791	11.285.894.983
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.172.359.406	11.678.882.196
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	15.104.276.419	73.079.502.546
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	7.161.307.195	8.308.172.902
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		717.695.037	4.785.873.037
Nợ dài hạn	330		49.448.238.935	63.966.116.486
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	5.316.232.353	4.834.109.904
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	44.132.006.582	59.132.006.582
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.435.257.698	129.893.929.144
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	141.435.257.698	129.893.929.144
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.284.190.710	9.284.190.710
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.541.328.554	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		579.407.098.284	580.175.942.216

Hà Nội ngày 07 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.860.993.717.288	1.406.198.100.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	329.813.182	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		1.860.663.904.106	1.406.198.100.877
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.3	1.726.383.417.004	1.278.505.890.460
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.280.487.102	127.692.210.417
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	7.413.391.123	18.810.926.802
Chi phí tài chính	22	6.5	17.686.096.632	32.902.308.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.588.574.447	8.476.198.105
Chi phí bán hàng	24	6.8	76.429.046.771	68.813.424.560
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	33.164.496.221	32.920.686.553
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.414.238.601	11.866.717.296
Thu nhập khác	31	6.6	3.140.409.307	4.176.189.755
Chi phí khác	32	6.7	1.054.528.295	444.578.078
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.085.881.012	3.731.611.677
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.500.119.613	15.598.328.973
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.536.626.921	3.447.018.808
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.963.492.692	12.151.310.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.049,21	785,02
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội ngày 07 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	16.500.119.613	15.598.328.973
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.572.863.661	6.499.282.953
Các khoản dự phòng	03	1.261.418.229	(11.663.062.312)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.073.460.204	744.245.644
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.199.033.465)	(6.633.476.232)
Chi phí lãi vay	06	10.588.574.447	8.476.198.105
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.797.402.689	13.021.517.131
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(78.135.324.892)	82.483.675.812
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	57.907.931.156	50.070.433.610
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	73.406.778.454	(152.530.321.044)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.727.952.749	(6.798.971.490)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.660.108.102)	(8.456.622.281)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.309.813.880)	(5.387.047.187)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	97.700.000	61.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.166.878.000)	(4.636.135.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.665.640.174	(32.172.470.449)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(2.224.766.973)	(1.430.231.852)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	256.181.818
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.141.373.893	4.303.689.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	916.606.920	3.129.639.292
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	904.368.900.793	505.031.166.547
Tiền trả nợ gốc vay	34	(977.344.126.920)	(484.551.127.897)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.950.473.447)	(9.741.525.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.925.699.574)	10.738.512.730
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(15.343.452.480)	(18.304.318.427)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.533.109.639	48.829.951.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.874.267	7.477.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	15.191.531.426	30.533.109.639

Hà Nội ngày 07 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 12/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỡ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 208 người, trong đó số cán bộ quản lý là 32 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 04/TKV-KT ngày 03/01/2017 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.720 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.790 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.790 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá thực tế đích danh

0640
G T
EM HI
KF
NA
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BDS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BDS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BDS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh, tổ chức hội nghị.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 12/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	60.953.480.000	60.953.480.000	55%
Các cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000	45%
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	100%

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu xuất khẩu lao động: 0%
- Doanh thu của các mặt hàng khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 1.609.604.454	1.305.767.967
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 13.581.926.972	29.227.341.672
Cộng	15.191.531.426	30.533.109.639
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2016 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		1.609.604.454
Cộng		1.609.604.454
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		1.471.527.268
Đô la Mỹ (USD)	57.986,02	1.317.789.302
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.423,26 #	123.216.467
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.394,51 #	168.005.539
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	38.905,69 #	883.937.277
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	603,04 #	13.701.069
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.160,85 #	26.374.512
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	4.186,84 #	95.125.004
Ngân hàng quốc tế VIB	311,83 #	7.429.434
Euro (EUR)	4.371,52	104.152.645
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.176,00 #	99.494.328
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	195,52 #	4.658.317
Yên Nhật (JPY)	230.525,00	44.173.037
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	230.525,00 #	44.173.037
Đô la Úc	331,38	5.412.284
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	331,38 #	5.412.284
Đồng Việt Nam (VND)		12.110.399.704
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		10.863.952.583
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		409.580.980
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		517.496
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam		292.468.192

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nguyên tệ	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội		34.017.637
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam		251.515.744
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		66.227.552
Ngân hàng quốc tế VIB		192.119.520
Cộng		13.581.926.972

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	307.886.976.181	237.860.260.313
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	19.989.087.900	25.642.793.165
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	77.179.990.027	4.197.615.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy	3.889.218.275	14.762.206.423
Công ty Than Khe Chàm	23.994.423.927	12.118.953.585
Công ty CP than Cọc Sáu	25.106.017.491	19.049.004.046
Phải thu các khách hàng khác	157.728.238.561	162.089.688.094
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	307.886.976.181	237.860.260.313

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem các phụ biểu đính kèm

5.3 Phải thu khác

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	905.589.964	-	554.253.018	-
Phải thu tạm ứng	160.465.000	-	304.635.455	-
Ký cược, ký quỹ	5.458.476	-	5.418.651	-
Phải thu khác	739.666.488	-	244.198.912	-
b. Dài hạn	22.328.306.350	-	25.534.334.190	-
Phải thu Hợp đồng HTKD	21.174.835.350	-	24.380.863.190	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.153.471.000	-	1.153.471.000	-
Cộng	23.233.896.314	-	26.088.587.208	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.4 Nợ xấu

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.592.300.104	3.592.300.104	6.871.958.340	6.466.421.540
Từ 3 năm trở lên				
<i>Công ty CP XNK và TM Đức An</i>	-	-	2.904.581.000	2.904.581.000
<i>Công ty CP Hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.592.300.104	3.592.300.104	3.561.840.540	3.561.840.540
<i>RAUNA MOHAMED RASHAD</i>	-	-	405.536.800	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	102.210.376.480	-	160.412.679.886	-
Hàng gửi bán	294.372.250	-	-	-
Cộng	102.504.748.730	-	160.412.679.886	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	-	7.153.533.517	1.270.107.470	-	19.088.600.762
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.664.959.775	-	7.153.533.517	1.270.107.470	-	19.088.600.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	9.648.467.032	-	5.751.312.133	1.215.048.965	-	16.614.828.130
- Khấu hao trong năm	145.213.256	-	614.304.718	31.461.984	-	790.979.958
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.793.680.288	-	6.365.616.851	1.246.510.949	-	17.405.808.088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.016.492.743	-	1.402.221.384	55.058.505	-	2.473.772.632
Tại ngày cuối năm	871.279.487	-	787.916.666	23.596.521	-	1.682.792.674
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố						
- Đã KH hết, đang sử dụng						14.673.464.404

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.7 Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá BĐS đầu tư	128.758.240.515	5.707.339.479	-	134.465.579.994
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	128.758.240.515	5.707.339.479	-	134.465.579.994
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	18.474.026.077	5.781.883.703	-	24.255.909.780
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	18.474.026.077	5.781.883.703	-	24.255.909.780
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	110.284.214.438	(74.544.224)	-	110.209.670.214
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	110.284.214.438	(74.544.224)	-	110.209.670.214
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh TP. Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 7.841.515.722 đồng) và toà nhà 33 Tràng Thi, TP. Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 102.368.154.492 đồng). Trong đó, toà nhà 33 Tràng Thi đã đưa vào sử dụng và chưa quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2016 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	2.394.815.203	3.239.401.800
Chi phí LC, phí vận chuyển hàng hóa trả trước	1.491.816.438	3.239.401.800
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	902.998.765	-
b. Dài hạn	3.442.857.466	4.326.223.618
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.442.857.466	4.326.223.618
Cộng	5.837.672.669	7.565.625.418

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016 (VND)			31/12/2016 (VND)		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn						
N ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - CN Ba Đình	-	-	57.067.485.133	57.067.485.133	-	-
N ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	21.567.006.489	21.567.006.489	265.983.309.682	287.550.316.171	-	-
N ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	✓ 7.762.756.000	✓ 7.762.756.000	-	-
N ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	248.944.542.531	248.944.542.531	-	-
N ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	3.159.622.400	3.159.622.400	-	-
N ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	35.698.378.660	35.698.378.660	20.765.913.250	56.464.291.910	-	-
N ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	133.301.625.716	133.301.625.716	-	-
N ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	-	-	84.171.443.065	84.171.443.065	-	-
N ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	66.540.275.083	66.540.275.083	-	-
N ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	9.940.000.000	9.940.000.000	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nam tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.10 Phải trả người bán

Số có khả năng trả nợ (VND)	Gia trị	Số có khả năng trả nợ (VND)	Gia trị
01/01/2016		31/12/2016	

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	
349.164.397.212	349.164.397.212	257.372.223.310	257.372.223.310
48.939.828.577	48.939.828.577	34.242.778.934	34.242.778.934
74.602.154.995	74.602.154.995	72.594.898.068	72.594.898.068
10.265.994.130	10.265.994.130	10.114.848.442	10.114.848.442
47.913.481.000	47.913.481.000	-	-
36.222.142.183	36.222.142.183	25.950.874.880	25.950.874.880
131.220.796.327	131.220.796.327	114.468.822.986	114.468.822.986
349.164.397.212	349.164.397.212	257.372.223.310	257.372.223.310

Phải trả người bán là các bên liên quan : Xem các phụ biểu đính kèm



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	306.190.269	93.584.659.395	93.362.407.314	528.442.350
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	166.000	24.502.639.645	24.502.639.645	166.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.615.507	5.439.733.491	5.309.813.880	1.066.535.118
Thuế thu nhập cá nhân	59.627.318	942.330.449	778.477.856	223.479.911
Tiền thuế đất và tiền thuê đất	-	808.886.204	808.886.204	-
Các loại thuế khác	568.810.000	5.006.937.832	5.575.747.832	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.871.409.094	130.285.187.016	130.337.972.731	1.818.723.379
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	60.775.291	4.077.573.346	4.077.410.723	60.612.668
Thuế xuất, nhập khẩu	7.049.706	3.154.812	-	3.894.894
Tiền thuế đất và tiền thuê đất	178.208.883	203.482.677	25.273.794	-
Cộng	246.033.880	4.284.210.835	4.102.684.517	64.507.562



5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí lãi vay	111.163.312	182.696.967
Chi phí phải trả khác	352.030.450	323.677.742
Cộng	463.193.762	506.374.709

5.13 Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
Ngân hàng	1.172.359.406	11.678.882.196
a. Kinh phí công đoàn	-	8.510.481
Bảo hiểm xã hội	388.936	-
Nhận ký quỹ, ký cược	500.000.000	57.857.000
Cổ tức phải trả	108.362.877	11.058.188.530
Các khoản phải trả phải nộp khác	563.607.593	554.326.185
b. Dài hạn	5.316.232.353	4.834.109.904
Nhận ký cược ký quỹ	5.316.232.353	4.834.109.904
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	6.488.591.759	16.512.992.100

5.14 Dự phòng phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
Ngân hàng	7.161.307.195	8.308.172.902
a. Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7.161.307.195	8.308.172.902
b. Dài hạn	-	-
Cộng	7.161.307.195	8.308.172.902

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý DT PT VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	48.275.600.000	4.122.208.000	6.487.530.434	69.290.629.275	4.082.738.692	132.258.706.401
Tăng vốn trong năm trước	61.724.400.000	-	-	-	-	61.724.400.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.151.310.165	12.151.310.165
Tăng khác	-	-	-	1.717.961.435	-	1.717.961.435
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(16.234.048.857)	(16.234.048.857)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(61.724.400.000)	(61.724.400.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	-	129.893.929.144
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.963.492.692	12.963.492.692
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.422.164.138)	(1.422.164.138)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	11.541.328.554	141.435.257.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn đầu tư của Nhà nước	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn đầu tư của cổ đông	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
Số lượng cổ phiếu quy: 0 Cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	48.275.600.000
Vốn đầu tư đầu năm	-	61.724.400.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	11.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quy của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
Quy đầu tư phát triển	9.284.190.710	9.284.190.710
Cộng	9.284.190.710	9.284.190.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.16 Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
5.16 Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán		
Ngài tệ các loại		
Đông USD	57.986,02	40.628,82
Đông JPY	230.525,00	33.000
Đông EUR	4.371,52	4.371,52
Đông AUD	331,38	331,38
Nợ khó đòi đã xử lý	886.052,173	886.052,173
Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán	-	-
6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.860.993.717,288	1.406.198.100,877
Doanh thu bán hàng	1.831.441.750,614	1.375.792.270,792
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.272.571,100	15.538.869,018
Doanh thu cho thuê văn phòng	25.279.395,574	14.866.961,067
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	329.813,182	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	329.813,182	-
6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.719.372.425,123	1.269.646.835,621
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	2.049.485,020
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	7.010.991,881	6.809.569,819
Cộng	1.726.383.417,004	1.278.505.890,460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 Lãi chênh lệch tỷ giá
 Chiết khấu thanh toán
 Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

Lãi tiền vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá
 Lãi mua hàng trả chậm

Cộng

6.6 Thu nhập khác

Thanh lý, nhượng bán TSCB
 Tiền phát thu được
 Các khoản khác

Cộng

6.7 Chi phí khác

Các khoản bị phạt
 Các khoản khác

Cộng

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	196.769.090	258.692.152
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.314.259.658	12.433.632.388
Lãi chênh lệch tỷ giá	900.098.000	-
Chiết khấu thanh toán	3.002.264.375	6.118.602.262
Lãi bán hàng trả chậm	7.413.391.123	18.810.926.802
Cộng	17.686.096.632	32.902.308.810
6.5 Chi phí hoạt động tài chính	1.100.946.814	2.193.484.907
Lãi tiền vay	1.100.946.814	2.193.484.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	256.181.818
Lãi mua hàng trả chậm	2.039.462.493	1.742.979.030
Cộng	3.140.409.307	4.176.189.755
6.6 Thu nhập khác	1.054.528.295	353.697.213
Thanh lý, nhượng bán TSCB	1.054.528.295	353.697.213
Tiền phát thu được	-	90.880.865
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.054.528.295	444.578.078

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.164.496.221	32.920.686.553
Chi phí tiền lương	14.397.637.656	13.125.169.669
Chi phí tiếp tân, hội nghị, khánh tiết	5.610.607.671	4.731.718.381
Các khoản khác	13.156.250.894	15.063.798.503
Chi phí bán hàng	76.429.046.771	68.813.424.560
Chi phí tiền lương	10.335.399.144	10.279.147.631
Chi phí vận chuyển bốc xếp	38.170.426.978	42.488.026.336
Chi mua bảo hiểm hàng hóa	2.745.681.071	2.612.275.652
Các khoản khác	25.177.539.578	13.433.974.941
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	109.593.542.992	101.734.111.113

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.434.347.047	1.873.647.562
Chi phí nhân công	27.641.395.287	26.033.631.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.572.863.661	6.499.282.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.528.996.348	57.444.749.271
Chi phí khác bằng tiền	48.938.449.279	48.927.494.039
Cộng	134.116.051.622	140.778.805.317

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.536.626.921	3.447.018.808
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.500.119.613	15.598.328.973
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.245.517.041	264.991.940
+ Phạt vi phạm hành chính, khấu hao không dùng quy định, khoản khác	1.165.470.779	218.487.004
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (danh giá lại khoản phải thu, tiền)	80.046.262	46.504.936
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	62.502.050	195.053.604
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (danh giá lại khoản phải thu, tiền)	62.502.050	195.053.604
- Tổng thu nhập chịu thuế	17.683.134.604	15.668.267.309
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	17.683.134.604	15.668.267.309
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.536.626.921	3.447.018.808
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	1.422.164.138	-
Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc - CTCP	480.942.432	1.151.541.683
Cộng	5.439.733.491	4.598.560.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.963.492.692	12.151.310.165
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.422.164.138)	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.541.328.554	3.516.087.422
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.541.328.554	8.635.222.743
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.049,21	785,02

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phân ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thông nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bỏ trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đảo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kê toàn đến ngày đảo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

40640-C
CÔNG TY
HIỂM HỮU HẠ
KIỂM
T NAM
AN-TP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOẢNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2016			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương	15.191.531.426	-	15.191.531.426
tiền			
Phải thu khách hàng	307.886.976.181	-	307.886.976.181
Dầu tu	-	-	-
Phải thu khác	745.124.964	22.328.306.350	23.073.431.314
Tài sản tài chính khác			
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.592.300.104)	-	(3.592.300.104)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	320.231.332.467	22.328.306.350	342.559.638.817
Ngày 31/12/2016			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương	30.533.109.639	-	30.533.109.639
tiền			
Phải thu khách hàng	237.860.260.313	-	237.860.260.313
Dầu tu	-	-	-
Phải thu khác	249.617.563	25.534.334.190	25.783.951.753
Tài sản tài chính khác			
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.000.584.040)	-	(6.000.584.040)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	262.642.403.475	25.534.334.190	288.176.737.665
Ngày 01/01/2016			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương	73.079.502.546	59.132.006.582	132.211.509.128
tiền			
Phải thu khách hàng	257.372.223.310	-	257.372.223.310
Dầu tu	-	-	-
Phải thu khác	26.036.031.427	4.834.109.904	30.870.141.331
Tài sản tài chính khác			
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(93.845.353.808)	(38.431.782.296)	(132.277.136.104)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	356.487.757.283	63.966.116.486	420.453.873.769
Chênh lệch thanh khoản thuần	(93.845.353.808)	(38.431.782.296)	(132.277.136.104)



THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.
 (iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ từ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ 01/01/2016	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị hợp lý 01/01/2016	Giá trị hợp lý 31/12/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	307.886.976.181	237.860.260.313	304.294.676.077	231.859.676.273
Các khoản PT khác	23.073.431.314	25.783.951.753	23.073.431.314	25.783.951.753
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.191.531.426	30.533.109.639	15.191.531.426	30.533.109.639
Tổng cộng	346.151.938.921	294.177.321.705	342.559.638.817	288.176.737.665
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	59.236.283.001	132.211.509.128	59.236.283.001	132.211.509.128
Vay và nợ	349.164.397.212	257.372.223.310	349.164.397.212	257.372.223.310
Phải trả người bán	18.621.451.991	30.870.141.331	18.621.451.991	30.870.141.331
Phải trả khác	18.621.451.991	30.870.141.331	18.621.451.991	30.870.141.331
Tổng cộng	427.022.132.204	420.453.873.769	427.022.132.204	420.453.873.769

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.2 Bảo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh từng ngành nghề như sau:

Ban hàng hóa		Cung cấp		Cho thuê		Tổng cộng	
VND		VND		VND		VND	

Năm 2016		Năm 2015		
Doanh thu	1.831.441.750,614	4.272.571.100	25.279.395,574	1.860.993.717,288
Các khoản giảm trừ	329.813,182	-	-	329.813,182
Giá vốn hàng bán	1.719.372.425,123	-	7.010.991,881	1.726.383.417,004
Lợi nhuận gộp	111.739.512,309	4.272.571,100	18.268.403,693	134.280.487,102

Doanh thu	1.375.792.270,792	15.538.869,018	14.866,961,067	1.406.198.100,877
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.269.646.835,621	2.049.485,020	6.809,569,819	1.278.505.890,460
Lợi nhuận gộp	106.145.435,171	13.489.383,998	8.057,391,248	127.692.210,417

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo như yêu cầu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Khu vực địa lý	Doanh thu	Khoản giảm trừ	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	83.026.753,810	-	77.273.929,619	5.752.824,191
Hà Nội	1.681.191.369,874	329.813,182	1.557.241.423,169	23.620.133,523
Quảng Ninh	96.775.593,604	-	91.868.064,216	4.907.529,388
Tổng cộng	1.860.993.717,288	329.813,182	1.726.383.417,004	34.280.487,102

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.6 Thông tin khác

Liên quan đến Sự cố xảy ra vào ngày 20/10/2015, trong quá trình vận hành thang hệ thống xếp xe ô tô tự động tại tòa nhà COALIMEX, chiếc xe BMW 520i của công ty Vietrantour (là khách hàng thuê văn phòng tại tòa nhà Coallimex - 33 Tráng Thi) đã bị rơi xuống đất. Phía Vietrantour cho rằng Ban Quản lý tòa nhà COALIMEX phải chịu trách nhiệm về sự cố và yêu cầu bồi thường số tiền 2.360.000.000 đồng hoặc chiếc xe mới tương đương. Do việc bồi thường đến nay chưa được thực hiện, nên Vietrantour đã khởi kiện COALIMEX ra Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm.

Do đã mua bảo hiểm cho toàn bộ tòa nhà, bao gồm cả hệ thống thiết bị nâng hạ tự động trong hầm và phương tiện trong gara của Công ty bảo hiểm dầu khí (PVI), COALIMEX cho rằng nghĩa vụ chi trả của thiết bị đã nêu thuộc về PVI. Và để đảm bảo quyền được bảo hiểm, theo đúng quy định của hợp đồng bảo hiểm, Coallimex không tự ý thỏa thuận hay bồi thường với khách hàng.

Sau đó, phía PVI lại có văn bản từ chối bảo hiểm với lý do chiếc xe đã được mua bảo hiểm thân vỏ của Công ty cổ phần bảo hiểm bưu điện (PTI), và trong trường hợp rủi ro xảy ra nhưng được đơn vị khác bảo hiểm thì PVI cũng từ chối bảo hiểm với lý do tồn thất xảy ra không điểm 31 tháng 12 năm 2016 phía PTI cũng từ chối bảo hiểm với lý do tồn thất xảy ra không trong quá trình tham gia giao thông và sử dụng xe mà xảy ra trong quá trình giữ của tòa nhà.

Theo quan điểm của Coallimex kể cả trong trường hợp PTI tiến hành bồi thường thiết bị hại cho Vietrantour thì trách nhiệm công cộng (trách nhiệm đền bù thiết bị) của Coallimex vẫn tồn tại và chưa được bảo hiểm bởi bất cứ đơn vị bảo hiểm nào khác. Do vậy trách nhiệm đền bù thiết bị hại thay cho Coallimex trong vụ việc này hoàn toàn thuộc về đơn vị bảo hiểm PVI.

Do vụ việc phức tạp liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của nhiều bên, nên Coallimex đã có ý kiến đề nghị Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm tập các bên liên quan gồm PVI, PTI tham gia tố tụng tại Tòa án, và Coallimex sẽ chấp hành mọi phán quyết của Tòa. Ngoài ra theo yêu cầu của Tòa, Coallimex cũng đã cung cấp thêm các thông tin về Người có quyền và nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH SX cơ khí và cầu trục NMC - đơn vị cung cấp hệ thống đồ xe nơi tên.

Đến ngày 23/01/2017, Tòa án nhân dân Quận Hoàn Kiếm đã ra Quyết định số 03/2017/QĐBC - ST về việc đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp "Bồi thường thiết bị hại về tài sản" sau khi nguyên đơn - Công ty TNHH Vietrantour nộp đơn xin rút đơn khởi kiện ngày 06/01/2017.



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.7 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BẢO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Tên khách hàng	Đơn giá	Giá trị (VND)	Doanh thu
-----	----------------	---------	----------------	-----------

1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		75.325.035.893	
2	Công ty Tuyên than Hòn Gai- Vinacomin		10.198.703.000	
3	Công ty Tuyên than Cửa Ông- Vinacomin		24.613.724.177	
4	Trung tâm cấp cứu Mỏ- Vinacomin		17.237.226.800	
5	Tổng Công ty Khoáng sản- Vinacomin		145.431.797.420	
6	Công ty Than Uông Bí - TKV		25.499.688.000	
7	Công ty Than Mạo Khê - TKV		61.555.800.000	
8	Công ty Than Thống Nhất - TKV		6.813.087.219	
9	Công ty Than Dương Huy - TKV		8.003.921.000	
10	Công ty Than Mông Dương - TKV		33.529.561.550	
11	Công ty Than Khe Châm - TKV		89.233.448.000	
12	Công ty Than Quang Hanh - TKV		32.483.973.318	
13	Công ty Than Hà Long - TKV		8.027.161.318	
14	Công ty Than Hà Lâm - TKV		146.888.417.303	
15	Công ty Than Hòn Gai - TKV		28.768.889.400	
16	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		118.159.285.337	
17	Công ty TNHH 1TV Cơ khí đồng tàu- Vinacomin		32.652.400.880	
18	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam		297.509.970	
19	Công ty CP Than Tây Nam Đà Mai- Vinacomin		52.679.967.940	
20	Công ty CP chế biến KD Than Cẩm Phả- Vinacomin		143.007.923.925	
21	Công ty CP Than Cọc Sáu- Vinacomin		94.498.060.092	
22	Công ty CP Than Đèo Nai- Vinacomin		38.998.760.625	
23	Công ty CP Than Cao Sơn- Vinacomin		133.193.224.601	
24	Công ty Than Hà Tu- Vinacomin		23.034.110.000	
25	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Động - TKV		49.137.710.850	
26	Công ty Kho vận Đà Bắc- Vinacomin		11.820.171.185	
27	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1 - TKV		1.779.458.200	
28	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 2- TKV		3.581.000.000	
29	Công ty Kho vận Hòn Gai- Vinacomin		1.864.071.892	
30	Công ty Than Nam Mẫu - TKV		32.794.165.293	
31	Tổng Công ty Điện Lực - TKV- CTCP		393.174.545	
32	BQL Dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ		320.185.342	
33	Công ty Than Hồng Thái - TKV		19.478.900.000	
34	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin		58.548.114.187	
35	Công ty TNHH MTV Mỏ Trùng - TKV		6.428.909.090	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 01

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Tên khách hàng	Đơn giá	Giá trị (VND)	Doanh thu
-----	----------------	---------	----------------	-----------

36	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomín		690.000.000	
37	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP		1.777.026.000	
	Tổng cộng		1.538.744.564.352	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

KÊ TOÀN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Trang

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hải



Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 02

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÀN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4=3-2	5	6
1	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin		69.164.532.820	70.420.264.560	1.255.731.740		
	Băng tải cố định	1	6.566.896.500	6.666.900.000	100.003.500	25641	25/05/2016
	Tàu điện ác quy	4	4.617.436.320	4.798.000.000	180.563.680	82133	12/10/2016
	Băng tải cố định	1	57.980.200.000	58.955.364.560	975.164.560	82213	05/10/2016
2	Công ty Than Quang Hanh - TKV		30.673.618.636	30.867.979.418	194.360.782		
	Hệ thống băng tải	1	30.673.618.636	30.867.979.418	194.360.782	25650	16/06/2016
3	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin		31.974.249.220	33.343.420.454	1.369.171.234		
	Xe gạt bánh xích	1	9.315.097.470	9.583.875.000	268.777.530	25575	03/03/2016
	Máy gạt bánh lốp	1	8.993.872.530	9.254.772.727	260.900.197	25573	03/03/2016
	Máy san gạt bánh lốp	1	8.965.779.220	9.254.772.727	288.993.507	25593	02/04/2016
	Máy nén khí	3	4.699.500.000	5.250.000.000	550.500.000	82207	17/09/2016
4	Công ty Than Nam Mẫu- TKV		20.264.125.010	20.800.065.455	535.940.445		
	Thiết bị hệ thống chống giữ lò chơ	47	4.252.399.260	4.320.710.000	68.310.740	25630	11/04/2016
	Hệ thống tời cáp treo	1	16.011.725.750	16.479.355.455	467.629.705	103460	21/12/2016
5	Công ty Than Hòn Gai- TKV		16.025.102.850	16.320.026.000	294.923.150		
	Thiết bị, vật tư dùng trong hầm lò	15	9.440.820.000	9.539.856.000	99.036.000	81563	30/03/2016
	Máy bơm nước	11	268.900.000	272.600.000	3.700.000	25483	15/01/2016
	Trạm bơm dung dịch	3	1.065.000.000	1.080.000.000	15.000.000	81573	29/04/2016
	Máy bơm nước	7	2.374.982.850	2.420.000.000	45.017.150	81597	21/06/2016
	Máy bơm nước	8	2.875.400.000	3.007.570.000	132.170.000	82206	29/08/2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 02

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÀN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4=3-2	5	6
6	Công ty Than Vàng Bi- TKV		12.646.376.000	12.976.500.000	330.124.000		
	Thiết bị xe cầu tự hành	1	2.800.000.000	2.950.000.000	150.000.000	81720	02/06/2016
	Hệ thống bơm khí nitơ	1	9.846.376.000	10.026.500.000	180.124.000	81771	26/08/2016
7	Công ty CP Than Vàng Danh- Vinacomin		112.723.196.836	115.427.758.337	2.704.561.501		
	Giá thủy lực di động	100	20.812.399.000	21.128.360.000	315.961.000	25629	01/04/2016
	Thiết bị trạm biến áp	2	26.515.244.336	27.026.768.569	511.524.233	82121	06/09/2016
	Máy bơm nước + thiết bị	9	65.395.553.500	67.272.629.768	1.877.076.268	81773	01/09/2016
8	Công ty Xây dựng Hàm lò 1		1.501.500.000	1.540.000.000	38.500.000		
	Máy xúc lật hông	1	1.501.500.000	1.540.000.000	38.500.000	25609	25/01/2016
9	Công ty Kho Vận Hòn Gai		1.646.636.000	1.718.825.000	72.189.000		
	Máy công cụ	6	1.646.636.000	1.718.825.000	72.189.000	81552	10/03/2016
10	Công ty than Khe Chàm - TKV		34.779.716.045	36.547.070.000	1.767.353.955		
	Máy khoan thăm dò	1	1.068.260.800	1.496.000.000	427.739.200	25531	28/03/2016
	Thiết bị, vật tư dùng trong hầm lò	280	29.885.455.245	30.968.070.000	1.082.614.755	81560	17/03/2016
	Xe cầu tự hành	1	3.826.000.000	4.083.000.000	257.000.000	81642	13/10/2016
11	Công ty Than Mạo Khê - TKV		59.957.875.200	60.932.800.000	974.924.800		
	Trạm quạt gió	1	59.957.875.200	60.932.800.000	974.924.800	81769	22/08/2016

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 02

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4=3-2	5	6
13	Công ty TNHH MTV môi trường		6.150.000.000	6.438.000.000	288.000.000		
	Máy xúc bánh lốp	1	3.075.000.000	3.219.000.000	144.000.000	81777	19/09/2016
	Máy xúc bánh lốp	1	3.075.000.000	3.219.000.000	144.000.000	81778	19/09/2016
14	Công ty Tuyển Than Hòn Gai		1.102.070.000	1.102.070.000	-		
	Băng tải	824	1.102.070.000	1.102.070.000	-	81770	23/08/2016
15	Công ty Than Hạ Long		3.979.000.000	4.065.000.000	86.000.000		
	Đầu Tàu Diesel	2	3.979.000.000	4.065.000.000	86.000.000	103457	19/12/2016
16	Công ty Than Hồng Thái		14.109.800.000	14.438.000.000	328.200.000		
	Máy xúc đào bánh lốp	1	2.843.000.000	2.843.000.000	-	81788	04/10/2016
	Băng tải phòng nổ	6	10.999.800.000	11.328.000.000	328.200.000	82219	03/11/2016
	Xe nâng	1	267.000.000	267.000.000	-	81788	04/10/2016
17	Công ty Than Dương Huy		1.027.950.000	1.050.000.000	22.050.000		
	Xe nâng	1	1.027.950.000	1.050.000.000	22.050.000	81648	02/12/2016
18	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin		696.740.000	696.740.000	-		
	Xe gạt bánh xích	1	696.740.000	696.740.000	-	81800	31/10/2016
19	Công ty Kho vận Đá Bạc		3.795.455.000	4.000.000.000	204.545.000		
	Máy xúc lật bánh lốp	1	3.795.455.000	4.000.000.000	204.545.000	103377	15/12/2016

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 02

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÀN TRỮC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4=3-2	5	6
20	Công ty Xây dựng Hàm lò 2		925.000.000	939.000.000	14.000.000		
	Máy toàn đạc điện tử	2	925.000.000	939.000.000	14.000.000	103461	22/12/2016
21	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin		20.383.238.000	20.720.400.000	337.162.000		
	Tổ hợp giá chống thùy lực	131	20.383.238.000	20.720.400.000	337.162.000	103471	30/12/2016
	Tổng cộng		443.526.181.617	454.343.919.224	10.817.737.607		

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Thị Thu Trang



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	138	338	336	341
A	NỢ PHẢI THU						
	CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HẠN	272.919.020.093	-	208.726.032	-	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	272.919.020.093	-	208.726.032	-	-	-
2	Công ty Tuyên Than Cửa Ông - Vinacomin	576.198.822	-	-	-	-	-
4	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	528.000.000	-	-	-	-	-
5	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT-TC)	2.498.349.480	-	-	-	-	-
6	Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	159.091.151	-	-	-	-	-
7	Công ty Than Uông Bí - TKV	1.900.025.222	-	-	-	-	-
8	Công ty Than Quỳnh Lưu - TKV	19.571.530.000	-	-	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.889.218.275	-	-	-	-	-
10	Công ty Than Thống Nhất -TKV	1.410.750.000	-	-	-	-	-
11	Công ty Than Dương Huy -TKV	1.457.218.500	-	-	-	-	-
12	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	19.989.087.900	-	-	-	-	-
13	Công ty Than Khe Châm -TKV	23.994.423.927	-	-	-	-	-
14	Công ty Than Quang Hanh -TKV	59.807.000	-	-	-	-	-
15	Công ty Than Hạ Long -TKV	4.031.974.450	-	-	-	-	-
16	Công ty Than Hòa Hải - Vinacomin	2.917.582.985	-	-	-	-	-
17	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	77.179.990.027	-	-	-	-	-
18	Công ty CP Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	2.061.693.388	-	-	-	-	-
19	Công ty CP Chế biến kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	991.023.000	-	-	-	-	-
20	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	210.037.586	-	-	-	-	-
21	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	25.106.017.491	-	-	-	-	-
22	Công ty CP Than Đào Nai - Vinacomin	5.791.069.000	-	-	-	-	-
23	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	26.063.685.997	-	207.726.032	-	-	-
24	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	4.827.075.000	-	-	-	-	-
25	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	4.479.303.724	-	-	-	-	-
26	Công ty Kho vận Đà Bắc - Vinacomin	4.837.772.360	-	-	-	-	-
27	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 -TKV	1.513.472.440	-	-	-	-	-
28	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2-TKV	1.117.600.000	-	-	-	-	-
29	Công ty Kho vận Hòa Hải - Vinacomin	90.456.270	-	-	-	-	-
30	Công ty Than Nam Mẫu -TKV	18.021.521.222	-	-	-	-	-
31	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	466.603.876	-	-	-	-	-
32	Công ty Than Hồng Thái - TKV	3.773.225.000	-	-	-	-	-
	Công ty Than Mạo Khê - TKV	13.405.216.000	-	-	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	138	338	336	341
a	Ban kế toán Thống kê - Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN			1.000.000			
ii	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN CỘNG	272.919.020.093	-	208.726.032	-	-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ		133.807.977.702	21.174.835.350	-	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		133.807.977.702	-	-	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		48.939.828.577	-	-	-	-
3	Công ty Kho vận Đà Bắc - Vinacomin		74.602.154.995	-	-	-	-
4	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin		10.265.994.130	-	-	-	-
5	Ban kế toán Thống kê - Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN		-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN		-	21.174.835.350	-	-	-
1	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP		-	21.174.835.350	-	-	-
	CỘNG		133.807.977.702	21.174.835.350	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang



Nguyễn Thanh Hải

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn Công nghiệp Thạn - Khoảng Sơn Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tài ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than, dịch vụ bán nội bộ Tập đoàn;
 - Phụ biểu 02: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn;
 - Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Năm 2016 (VND)	
Lương thường của Ban Giám đốc	1.392.098.400
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	362.160.000
Cổ tức năm 2015 chia cho Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát	951.531.000
Cộng	2.705.789.400

7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại Quyết định 31/QĐ-SGDHN ngày 19/01/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Cụ thể:

- Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : CLM
- Mệnh giá : 10.000 đồng/CP
- Số lượng CK niêm yết : 11.000.000 CP
- Tổng giá trị CK niêm yết : 110.000.000.000 đồng